ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN
Bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa tỉnh An Giang

(kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 15 /4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Đề án: Đề án Bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa tỉnh An Giang.

2. Cơ quan chủ trì: UBND tỉnh An Giang.

3. Đơn vị thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.

4. Phạm vi thực hiện: Toàn tỉnh An Giang sau sắp xếp đơn vị hành chính (bao gồm các vùng văn hóa: Bảy Núi - Biên giới; Sông Hậu; Biển Tây và Hà Tiên - Kiên Lương; U Minh Thượng).

5. Thời gian thực hiện: Năm 2026-2030.

6. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh.

7. Cơ quan thẩm định - phê duyệt: UBND tỉnh An Giang.

II. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Sau khi sáp nhập hai tỉnh An Giang và Kiên Giang, tỉnh An Giang mới hình thành có quy mô diện tích, dân số và phạm vi quản lý rộng lớn hàng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Không gian văn hóa của tỉnh được mở rộng, đa dạng hơn, bao gồm cả hệ sinh thái văn hóa vùng núi Bảy Núi - biên giới, vùng sinh thái sông Hậu, vùng biển Tây - hải đảo, và hệ sinh thái rừng - ngập nước U Minh Thượng. Đây là những tiểu vùng văn hóa đặc thù, nơi lưu giữ giá trị truyền thống của nhiều cộng đồng tộc người như Kinh, Khmer, Chăm, Hoa cùng hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo phong phú, lễ hội dân gian, làng nghề truyền thống, nghệ thuật trình diễn, tri thức bản địa và di sản kiến trúc - cảnh quan đa dạng. Những giá trị này tạo nên bản sắc văn hóa độc đáo của tỉnh, đồng thời là nguồn tài nguyên quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực du lịch, công nghiệp văn hóa và sinh kế cộng đồng.

Tuy nhiên, tỉnh An Giang cũng đang đối mặt với các thách thức lớn trong công tác bảo tồn và phát huy văn hóa. Quá trình đô thị hóa nhanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tác động của thị trường đã làm biến đổi sâu sắc đời sống văn hóa - xã hội.

Một số giá trị văn hóa truyền thống có dấu hiệu mai một, nhất là khi lễ hội bị thương mại hóa, hoạt động thực hành văn hóa diễn ra không đúng cách hoặc bị giản lược. Đối với cộng đồng Khmer, Chăm, Hoa - những chủ thể văn hóa quan trọng của tỉnh - sự biến đổi sinh kế, thay đổi mô hình cư trú và tác động của văn hóa đại chúng đã làm gián đoạn quá trình truyền dạy nghệ thuật dân gian, ngôn ngữ, nghề thủ công, phong tục và nghi lễ truyền thống. Nhiều làng nghề thủ công, đặc biệt tại vùng biển - đảo, vùng núi và vùng nông thôn, suy giảm về quy mô và nhân lực, có nguy cơ bị thất truyền. Không gian văn hóa đặc thù như vùng Bảy Núi, Hà Tiên - Kiên Lương hay U Minh Thượng cũng bị thu hẹp do biến đổi cảnh quan, sạt lở, di dân, phát triển hạ tầng và thay đổi nhu cầu đất đai. Đặc biệt, đội ngũ nghệ nhân - những người nắm giữ và truyền dạy tinh hoa văn hóa - đang ngày càng giảm cả về số lượng lẫn khả năng duy trì nghề, trong khi lực lượng kế thừa rất hạn chế.

Trong bối cảnh tỉnh An Giang đang định hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế văn hóa và du lịch bền vững, việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa không chỉ mang ý nghĩa văn hóa - xã hội mà còn có vai trò chiến lược trong phát triển kinh tế. Bản sắc văn hóa đa tộc người - đa không gian của tỉnh là nền tảng quan trọng để xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù, công nghiệp văn hóa, dịch vụ sáng tạo, đồng thời góp phần ổn định xã hội, củng cố khối đại đoàn kết, tăng cường năng lực thích ứng của cộng đồng trước các biến động. Việc khai thác giá trị di sản văn hóa một cách có hệ thống, khoa học và bền vững sẽ tạo ra nguồn lực tăng trưởng mới cho tỉnh, nâng cao thu nhập và chất lượng sống của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Do đó, việc xây dựng Đề án Bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa tỉnh An Giang sau sáp nhập là hết sức cấp thiết, nhằm định hướng các hoạt động bảo tồn phù hợp bối cảnh mới; phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng thương hiệu văn hóa - du lịch mang tầm vùng; và tạo nền tảng để An Giang trở thành một trung tâm văn hóa - du lịch đặc sắc của khu vực Tây Nam Bộ.

2. Căn cứ pháp lý xây dựng Đề án

- Luật Di sản văn hóa ngày 23/11/2024;

- Luật Du lịch ngày 19/6/2017;

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về "Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc";

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hoá Việt Nam;

- Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

- Nghị định số 138/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

- Nghị định 215/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2026 của Chính phủ quy định các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa dưới nước, di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể;

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 287/QĐ-TTG ngày 28/02/2022 của Thủ tướng chính phủ Việt Nam về việc phê duyệt quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 816/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/7/2023 về Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về kiểm kê di sản văn hóa, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; phân loại di vật, cổ vật; kho bảo quản di sản tư liệu; di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác và hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa;

- Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL ngày 12/6/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

- Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030; Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng

bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030 và Chương trình hành động số 02-CTr/ĐU ngày 12/9/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ UBND tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Thông báo số 542-TB/TU ngày 10/4/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thông báo kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về dự thảo Đề án của UBND tỉnh về Bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa tỉnh An Giang

III. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát của Đề án là bảo tồn một cách bền vững và phát huy hiệu quả các giá trị bản sắc văn hóa đa tộc người, đa không gian của tỉnh An Giang sau sáp nhập; bảo đảm tính liên tục, tính chân thực và sức sống của di sản trong đời sống đương đại. Trên cơ sở đó, xây dựng An Giang trở thành trung tâm văn hóa - du lịch đặc thù của vùng Tây Nam Bộ, dựa trên hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, lễ hội truyền thống, tôn giáo - tín ngưỡng, làng nghề thủ công và các hoạt động sáng tạo văn hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu tổng quát, Đề án đặt ra các mục tiêu cụ thể sau:

- Hoàn thành bộ kiểm kê và số hóa toàn diện hệ thống di sản văn hóa của tỉnh trong giai đoạn 2026-2028, bao gồm di sản vật thể, phi vật thể, phong tục - tập quán, tri thức bản địa, không gian văn hóa và thiết chế văn hóa đặc thù của từng vùng.

- Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu văn hóa thống nhất của tỉnh An Giang, bảo đảm tính liên thông, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia và phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, giáo dục, truyền thông và phát triển du lịch.

- Tổ chức phục hồi và bảo tồn ít nhất 15 loại hình văn hóa có nguy cơ mai một, trọng tâm vào các loại hình đặc trưng như: nghệ thuật truyền thống của người Khmer, nghề gốm của người Khmer và nghề dệt thổ cẩm của người Chăm, nghề biển và văn hóa ngư dân vùng Kiên Giang trước đây, các làng nghề thủ công truyền thống vùng Bảy Núi và U Minh Thượng.

- Xây dựng và đưa vào hoạt động 05 không gian văn hóa cộng đồng tại các vùng văn hóa trọng điểm, bao gồm: Không gian văn hóa Khmer vùng Bảy Núi; Không gian văn hóa Chăm tại An Phú - Tân Châu; Không gian văn hóa Hoa tại Hà Tiên - Kiên Lương; Không gian văn hóa biển Tây gắn với đời sống ngư dân ven biển; Không gian văn hóa sinh thái rừng U Minh Thượng.

- Phát triển tối thiểu 06 sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng, gắn với lễ hội, nghệ thuật dân gian, nghề thủ công, đời sống tôn giáo - tín ngưỡng và cảnh quan đặc thù của từng vùng sinh thái - văn hóa.

- Hỗ trợ, tôn vinh và bồi dưỡng năng lực cho khoảng 200 nghệ nhân, người nắm giữ di sản, đồng thời tổ chức các chương trình đào tạo, truyền dạy nhằm hình thành lực lượng kế thừa, đặc biệt trong các loại hình có nguy cơ thất truyền.

- Tổ chức thường niên Tuần lễ Văn hóa An Giang như một hoạt động văn hóa - du lịch cấp tỉnh nhằm quảng bá bản sắc văn hóa địa phương, tăng cường giao lưu cộng đồng và tạo điểm nhấn thu hút du khách.

IV. HIỆN TRẠNG BẢN SẮC VĂN HÓA TỈNH

1. Tổng quan hệ sinh thái văn hóa mới

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, không gian văn hóa tỉnh An Giang được cấu trúc lại theo các hệ sinh thái tự nhiên - xã hội tương đối ổn định, gắn chặt với đặc điểm địa hình (núi, sông, biển, rừng ngập nước), lịch sử khai phá và cơ cấu tộc người cư trú. Có thể nhận diện 05 tiểu vùng văn hóa chủ đạo: (1) văn hóa núi (Bảy Núi); (2) văn hóa sông Hậu; (3) văn hóa biển - đảo Biển Tây; (4) văn hóa thị - cảng Hà Tiên; (5) văn hóa rừng U Minh Thượng. Mỗi tiểu vùng là một sự kết hợp đặc trưng giữa yếu tố tự nhiên và văn hóa, với cấu trúc kinh tế, tổ chức xã hội, tín ngưỡng và các hoạt động văn hóa riêng biệt, nhưng vẫn thuộc về một nền văn hóa chung của An Giang.

1.1. Văn hóa núi (Bảy Núi)

Tiểu vùng Bảy Núi (chủ yếu thuộc Tri Tôn, Tịnh Biên) là không gian kết hợp giữa núi - đồng bằng - biên giới, nơi cư trú lâu đời của cộng đồng Khmer, cùng với người Kinh và một bộ phận người Chăm di cư. Đặc trưng nổi bật của vùng này là mật độ cao các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (chùa Khmer, am miếu dân gian, tịnh xá đạo bản địa), cấu trúc làng ấp phân bố dọc chân núi, xen kẽ ruộng lúa, nương rẫy và vạt rừng còn sót lại.

Về phương diện văn hóa, Bảy Núi là trung tâm tập trung di sản văn hóa Khmer Nam Bộ với hệ thống chùa, lễ hội, nghệ thuật trình diễn và tri thức bản địa đặc sắc. Phật giáo Nam tông Khmer giữ vai trò "trục chính" trong đời sống tinh thần, chi phối chu kỳ lễ hội (Chôl Chnăm Thmây, Ok Om Bok, Sen Dolta…) và các quy chuẩn đạo đức xã hội. Cùng với đó, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa hình thành trong bối cảnh lịch sử đặc thù cũng góp phần tạo nên sắc thái tôn giáo – tín ngưỡng riêng cho vùng núi.

Kho tàng nghệ thuật biểu diễn truyền thống như Rô băm, Dì kê, Dù kê, Romvong, dàn nhạc ngũ âm, cùng nghề dệt thổ cẩm, đan lát, rèn truyền thống tạo nên cấu trúc "văn hóa nghề - lễ hội - không gian làng núi" tương đối hoàn chỉnh. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch sinh kế, di cư lao động và tác động của văn hóa đại chúng đang làm thu hẹp môi trường thực hành văn hóa truyền thống; nhiều đoàn nghệ thuật không còn hoạt động thường xuyên, lớp nghệ nhân cao tuổi giảm nhanh, lực lượng kế cận còn mỏng.

Như vậy, văn hóa núi Bảy Núi hiện là tiểu vùng mang tính đại diện cho bản sắc Khmer Nam Bộ và văn hóa biên giới, đồng thời là không gian tích tụ nhiều thách

thức về bảo tồn di sản phi vật thể và nghề thủ công truyền thống trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập.

1.2. Văn hóa sông Hậu

Tiểu vùng sông Hậu bao gồm các địa phương: Long Xuyên, Châu Đốc, Vĩnh Tế, Châu Phú, Chợ Mới, Cù Lao Giêng, An Phú, Tân Châu... được đặc trưng bởi hệ thống sông ngòi dày đặc, chợ nổi, làng bè và vùng chuyên canh nông nghiệp – thủy sản. Đây là khu vực có mật độ dân cư cao, với cộng đồng người Kinh chiếm đa số, cùng sự hiện diện quan trọng của người Chăm, Khmer và Hoa dọc tuyến sông và kênh rạch.

Văn hóa sông Hậu hình thành trên cơ sở văn minh sông nước, gắn với nghề nông, thương hồ, buôn bán đường thủy và tín ngưỡng dân gian. Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam là điểm nhấn nổi bật, vừa là di sản tín ngưỡng dân gian quy mô lớn, vừa là động lực phát triển du lịch tâm linh cấp vùng. Bên cạnh đó là hệ thống đình, miếu, chùa, thánh đường của các tôn giáo (Phật giáo, Công giáo, Hòa Hảo, Islam Chăm…) tạo nên bức tranh tôn giáo đa dạng nhưng vẫn tương đối hài hòa.

Về nghệ thuật, tiểu vùng này là không gian lan tỏa của Đờn ca tài tử Nam Bộ, cải lương, hò - lý sông nước, các trò diễn dân gian gắn với mùa màng và sinh hoạt cộng đồng. Cấu trúc chợ nổi, làng cá bè, bến đò truyền thống, cùng lối sống "mở" của cư dân thương hồ góp phần hình thành những phẩm chất xã hội đặc trưng: cởi mở, hiếu khách, linh hoạt trong giao lưu và giao thương.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh, san lấp kênh rạch, thay đổi mô hình nhà ở và phương thức sản xuất đã làm thu hẹp không gian văn hóa sông nước truyền thống, giảm sút các hình thức sinh hoạt gắn với ghe xuồng, bến bãi, chợ nổi. Một số nghi lễ, tập quán tín ngưỡng có nguy cơ bị thương mại hóa do áp lực khai thác du lịch và dịch vụ.

1.3. Văn hóa biển - đảo Biển Tây

Văn hóa biển - đảo Biển Tây (trọng tâm tại Kiên Lương và vùng ven Biển Tây sau sắp xếp hành chính) là tiểu vùng mang đặc trưng kinh tế biển - ngư nghiệp - cảng cá, với cộng đồng cư dân chủ yếu là người Kinh, một bộ phận người Hoa và người Khmer. Không gian này gắn với các làng cá, bến cảng, cơ sở đóng - sửa tàu thuyền, sản xuất nước mắm, khô cá, mắm truyền thống, tạo nên cấu trúc văn hóa gắn chặt với chu kỳ khai thác và chế biến hải sản.

Tín ngưỡng thờ Cá Ông (Ông Nam Hải), lễ hội Nghinh Ông, các nghi thức cúng biển, cúng tàu, cúng đầu mùa đánh bắt là những yếu tố trung tâm trong đời sống tinh thần của ngư dân. Hệ thống tín ngưỡng này vừa thể hiện mối quan hệ phụ thuộc vào biển, vừa là cơ chế tinh thần giúp cộng đồng đối diện với rủi ro thiên tai, tai nạn nghề biển.

Bên cạnh đó, nghệ thuật diễn xướng dân gian vùng biển (hò biển, kể chuyện dân gian về các vị thần linh biển, anh hùng ngư dân) và tri thức bản địa về dòng chảy,

ngư trường, phương thức đánh bắt truyền thống là những hợp phần quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể.

Hiện nay, tiểu vùng này chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, xói lở bờ biển, suy giảm nguồn lợi thủy sản, đồng thời phải đối mặt với cạnh tranh trong nghề cá công nghiệp, khiến một bộ phận cư dân rời bỏ nghề truyền thống. Điều này kéo theo nguy cơ đứt gãy tri thức nghề biển và thu hẹp không gian thực hành tín ngưỡng - lễ hội gắn với biển.

1.4. Văn hóa thị - cảng Hà Tiên

Tiểu vùng thị - cảng Hà Tiên là không gian văn hóa hình thành sớm trong quá trình mở đất và giao thương của vùng Tây Nam Bộ, gắn với vai trò trung chuyển hàng hóa, giao lưu thương mại bằng đường biển và đường bộ. Cộng đồng cư dân tại đây có thành phần tộc người đa dạng: Kinh, Hoa, Khmer, trong đó người Hoa giữ vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển thương mại, dịch vụ và kiến trúc đô thị.

Di sản nổi bật của vùng này là hệ thống hội quán người Hoa, chùa, miếu, lăng mộ, kiến trúc phố cổ, cùng các lễ hội gắn với chu kỳ tâm linh và thương nghiệp như lễ Nguyên Tiêu, cúng Quan Thánh, cúng Thiên Hậu, các đoàn múa lân, múa rồng, hát Tiều, kịch cổ. Đây là một trong những tiểu vùng thể hiện rõ nhất tính chất giao thoa văn hóa Việt - Hoa - Khmer, cũng như mức độ hội nhập sớm với mạng lưới thương mại khu vực và quốc tế.

Về phương diện bản sắc, văn hóa Hà Tiên thể hiện rõ tinh thần thị dân, tư duy thương nghiệp, thói quen sinh hoạt phố cảng, khác biệt tương đối với không gian nông thôn sông nước hoặc núi rừng. Không gian này đồng thời giữ vai trò "cửa ngõ" tiếp nhận và lan tỏa nhiều trào lưu văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo từ bên ngoài vào vùng Tây Nam Bộ.

Song, quá trình hiện đại hóa đô thị, mở rộng du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng nếu không được kiểm soát tốt có thể dẫn tới mất dần các lớp trầm tích kiến trúc - không gian phố cảng cũ, đồng nhất hóa cảnh quan đô thị, làm phai nhạt những đặc trưng thị - cảng đã được tích tụ qua nhiều thế hệ.

1.5. Văn hóa rừng U Minh Thượng

Tiểu vùng rừng U Minh Thượng là không gian gắn với hệ sinh thái rừng tràm, đầm lầy, sông rạch - vùng ngập nước đặc trưng, nơi cư trú của cộng đồng cư dân chủ yếu là người Kinh, cùng một bộ phận dân gốc Khmer đã Việt hóa qua thời gian. Đây là khu vực hội tụ tri thức bản địa phong phú về khai thác, sử dụng tài nguyên rừng và thủy sinh, như nghề gác kèo ong, đánh bắt cá đồng, thu hái lâm sản ngoài gỗ, canh tác nông - lâm kết hợp.

Văn hóa rừng U Minh Thượng hình thành trên nền tảng mối quan hệ mật thiết giữa con người và môi trường ngập nước, thể hiện qua tín ngưỡng dân gian (thờ Bà, thờ các vị thần rừng, thần nước), hệ thống miễu, am, các nghi thức cúng rừng, cúng mùa, cùng với ẩm thực, kinh nghiệm phòng tránh cháy rừng, lũ lụt, dịch bệnh. Đờn

ca tài tử, hò đối đáp, kể chuyện dân gian về rừng và chiến khu U Minh là những di sản phi vật thể quan trọng cần được ghi chép, tư liệu hóa.

Trong bối cảnh hiện nay, do các chính sách bảo vệ rừng, chuyển đổi sinh kế, cùng tác động của biến đổi khí hậu, một số hình thức khai thác truyền thống bị hạn chế hoặc thay đổi; đời sống cộng đồng dân cư vùng rừng đứng trước áp lực phải thích ứng với mô hình kinh tế - sinh thái mới. Điều này vừa tạo cơ hội để xây dựng mô hình du lịch sinh thái - văn hóa, vừa đặt ra nguy cơ mất dần những thực hành văn hóa - tri thức rừng nếu không có cơ chế bảo tồn "động" gắn với sinh kế bền vững của người dân.

Tổng thể, năm hệ sinh thái văn hóa trên tạo nên cấu trúc không gian văn hóa An Giang đa trung tâm, đa tộc người và đa sinh cảnh. Bản sắc văn hóa tỉnh vì vậy không chỉ được quy định bởi một loại hình di sản đơn lẻ, mà là kết quả của sự tương tác lâu dài giữa địa mạo - tộc người - lịch sử khai phá - tôn giáo - sinh kế, đồng thời chịu tác động mạnh mẽ của quá trình hiện đại hóa, hội nhập kinh tế và biến đổi môi trường trong những thập niên gần đây.

2. Đặc trưng tộc người

Cơ cấu tộc người tại An Giang phản ánh quá trình hình thành cộng đồng cư dân đa lớp, được định hình bởi điều kiện địa lý - lịch sử khai phá - giao lưu xuyên biên giới. Thành phần dân cư chủ yếu gồm bốn tộc người: Kinh, Khmer, Chăm, Hoa, đồng thời xuất hiện các nhóm cư dân chuyên biệt được tổ chức theo sinh kế truyền thống như ngư dân vùng biển, cư dân thương hồ sông Hậu và cộng đồng phố cảng Hà Tiên. Đây là nhân tố tạo nên đa dạng văn hóa nội tại, biểu hiện rõ qua các hệ giá trị, thiết chế xã hội, ngôn ngữ và thực hành văn hóa.

2.1. Người Kinh

Người Kinh là cộng đồng đông đảo nhất và phân bố rộng khắp tỉnh, đảm nhận vai trò trung tâm trong cấu trúc tổ chức xã hội - hành chính, đồng thời giữ vị thế dẫn dắt trong thiết lập chuẩn mực văn hóa. Quá trình khai phá vùng hạ lưu Mekong và thích ứng với môi trường sông nước đã định hình lối sống cởi mở, năng động trong giao thương và trọng nghĩa tình trong quan hệ cộng đồng. Tín ngưỡng dân gian, đặc biệt là thờ Mẫu và thờ Bà Chúa Xứ, song song với Phật giáo Bắc tông và các tôn giáo nội sinh, góp phần tạo nên hệ giá trị tinh thần phong phú và linh hoạt. Nghệ thuật đờn ca tài tử, cải lương cùng các sinh hoạt lễ hội nông nghiệp phản ánh sự phát triển liên tục của văn hóa Kinh trong bối cảnh hiện đại hóa và du lịch hóa không gian đô thị và tâm linh. Với vai trò kết nối liên văn hóa, người Kinh góp phần duy trì ổn định xã hội và thúc đẩy sự giao thoa giữa các cộng đồng tộc người trong tỉnh.

2.2. Người Khmer

Người Khmer hiện diện tập trung tại tiểu vùng Bảy Núi, nơi tồn tại một hệ sinh thái văn hóa đặc thù của Phật giáo Nam tông, trong đó chùa Khmer vừa là trung tâm tín ngưỡng vừa là thiết chế xã hội có chức năng giáo dục, văn hóa và quản lý

cộng đồng. Hệ thống lễ hội truyền thống mang tính chu kỳ nông nghiệp, cùng các loại hình nghệ thuật trình diễn như Rô băm, Dì kê, Dù kê hay Romvong, tạo nên không gian thẩm mỹ và thiêng liêng gắn với ký ức cộng đồng. Nghề thủ công như gốm và rèn truyền thống phản ánh sự gắn kết giữa tri thức bản địa và điều kiện lao động vùng núi ~~thấp.~~ Trong tiến trình phát triển hiện nay, một bộ phận thanh niên Khmer chuyển dịch sang các khu đô thị và khu công nghiệp đã làm giảm sút môi trường truyền dạy nghệ thuật dân gian và ngôn ngữ, đặt ra thách thức bảo tồn mà trọng tâm phải là sự chủ động của cộng đồng Khmer trong thiết kế các mô hình sinh kế - văn hóa mới.

2.3. Người Chăm

Người Chăm tập trung tại An Phú và Tân Châu, chủ yếu dọc theo các tuyến sông, hình thành các cụm cư trú có tính liên kết chặt chẽ về tôn giáo và pháp tục Islam. Những chuẩn mực đạo đức - nghi lễ Hồi giáo chi phối toàn diện hoạt động xã hội, từ cấu trúc gia đình, quan hệ cộng đồng đến chu kỳ lễ hội. Nghề dệt thổ cẩm và chế tác thủ công truyền thống vẫn giữ vai trò thể hiện bản sắc và duy trì vị thế kinh tế, mặc dù đang chịu áp lực cạnh tranh từ sản phẩm công nghiệp và thay đổi thị hiếu thị trường. Môi trường cư trú ven sông tạo điều kiện cho trao đổi kinh tế - văn hóa xuyên biên giới nhưng cũng khiến cộng đồng Chăm dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu và sạt lở bờ sông. Do đó, hướng bảo tồn văn hóa Chăm phải gắn với bảo vệ không gian cư trú và hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững, đồng thời tăng cường vai trò của Ban quản trị thánh đường trong duy trì bản sắc tôn giáo - văn hóa.

2.4. Người Hoa

Cộng đồng người Hoa tại An Giang, tập trung tại Hà Tiên, Kiên Lương và một phần ở các đô thị lớn, là một lực lượng quan trọng trong quá trình hình thành không gian văn hóa thị - cảng và phát triển thương nghiệp. Đời sống tín ngưỡng gắn với các hội quán và miếu thờ giữ chức năng cố kết cộng đồng và bảo tồn ký ức di dân. Các loại hình nghệ thuật như hát Tiều, múa lân - rồng và các lễ hội tiêu biểu như Nguyên Tiêu phản ánh hệ giá trị văn hóa vừa hướng nội về bản sắc Hoa, vừa hướng ngoại trong mở rộng quan hệ thương mại - giao lưu xuyên biên giới. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa mạnh mẽ và sự thay đổi nhu cầu sử dụng đất đang làm suy giảm không gian văn hóa phố Hoa truyền thống, đồng thời giảm mức độ sử dụng tiếng mẹ đẻ trong sinh hoạt đời sống, đòi hỏi có biện pháp quản lý và bảo tồn phù hợp với thực tiễn phát triển đô thị hiện nay.

Bên cạnh các cộng đồng tộc người có bản sắc rõ ràng, An Giang còn tồn tại những nhóm cư dân chuyên biệt được hình thành dựa trên mô hình sinh kế và môi trường cư trú, gồm cư dân thương hồ sông Hậu, ngư dân ven biển Tây và thị dân phố cảng Hà Tiên. Họ là chủ thể lưu giữ những hệ giá trị gắn với nghề nghiệp như tri thức thủy văn - hàng hải, tập quán thương mại thủy lộ hay các tín ngưỡng bảo trợ nghề cá. Những yếu tố này tạo dựng nên các lớp văn hóa động, phản ánh tính thích ứng cao của cộng đồng dân cư trước biến đổi môi trường. Chính những nhóm cư dân này lại đang đối diện với nguy cơ thu hẹp không gian sinh tồn do đô thị hóa, biến

đổi khí hậu và sự mai một của nghề truyền thống, đòi hỏi có cách tiếp cận bảo tồn đổi mới gắn với chuyển đổi sinh kế và khai thác hợp lý tiềm năng du lịch văn hóa - sinh thái.

3. Di sản tiêu biểu

An Giang hiện có hệ thống di sản lớn với 152 di tích được xếp hạng, trong đó có 03 di tích quốc gia đặc biệt (Khu di tích Óc Eo - Ba Thê, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Trại giam Phú Quốc), 50 di tích cấp quốc gia và 99 di tích cấp tỉnh. Có 02 di sản văn hóa phi vật thể nhân loại được UNESCO ghi danh: Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ, Lễ hội Bà Chúa Xứ núi Sam và 10 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (Lễ hội đình thần Nguyễn Trung Trực – Rạch Giá; Hội đua bò bảy núi; Tri thức và kỹ thuật khắc chữ trên lá Buông; Lễ hội kỳ yên đình Thoại Ngọc Hầu; Nghệ thuật trình diễn sân khấu Dì kê; Nghi lễ vòng đời người Chăm Islam; Nghề làm nước mắm Phú Quốc; Nghề dệt thổ cẩm của người Chăm; Nghề làm đường thốt nốt của người Khmer; Nghệ thuật Diễn tấu Trống Chhay dăm của người Khmer).

3.1. Lễ hội

- Lễ hội vía Bà Chúa Xứ Núi Sam

Lễ hội vía Bà Chúa Xứ giữ vị trí trung tâm trong đời sống tín ngưỡng của cư dân An Giang, là một trong những lễ hội có quy mô lớn nhất khu vực Nam Bộ hiện nay. Hoạt động nghi lễ kết hợp giữa tín ngưỡng thờ Mẫu và thực hành dân gian, vừa chứa đựng yếu tố cầu quốc thái dân an, vừa phản ánh khát vọng mưu sinh, cầu tài lộc của cộng đồng cư dân miền sông nước. Lễ hội đồng thời là động lực quan trọng của kinh tế du lịch và dịch vụ thương mại, góp phần định hình Vĩnh Tế, Châu Đốc như các đô thị du lịch tâm linh trọng điểm. Tuy nhiên, áp lực thương mại hóa và gia tăng quá mức các dịch vụ ngoại biên đang đặt ra yêu cầu quản lý lễ hội trên cơ sở bảo tồn tính thiêng và định hướng văn hóa chuẩn mực.

- Lễ hội Nghinh Ông của cộng đồng ngư dân Biển Tây

Lễ hội Nghinh Ông phản ánh quan niệm của cư dân biển về quyền năng thiêng liêng của thủy thần và các vị thần bảo hộ nghề cá. Đây là minh chứng điển hình cho mối quan hệ phụ thuộc - thích ứng giữa con người và môi trường biển. Các nghi thức rước sắc, nghinh thần và cúng biển thể hiện tri thức bản địa về ngư trường, chu kỳ khai thác và văn hóa cộng đồng giàu tính liên đới. Trong bối cảnh nguồn lợi thủy sản suy giảm và biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, lễ hội không chỉ là hoạt động tâm linh mà còn là cơ chế gắn kết cộng đồng, tạo nên sức mạnh chống chịu trước rủi ro nghề nghiệp.

- Lễ hội Nguyên Tiêu của cộng đồng người Hoa

Lễ hội Nguyên Tiêu ở Hà Tiên và Long Xuyên là không gian thể hiện đậm nét văn hóa người Hoa tại An Giang. Các hoạt động rước kiệu, múa lân - rồng, diễn xướng sân khấu truyền thống và nghi thức cúng bái tại hội quán khẳng định thiết chế cộng đồng Hoa vẫn vận hành hiệu quả trong môi trường đô thị hóa. Nguyên Tiêu

không chỉ mang giá trị tâm linh mà còn là minh chứng của quá trình giao lưu thương mại - văn hóa xuyên biên giới, góp phần bảo tồn ký ức di dân và tái khẳng định vị thế của người Hoa trong cấu trúc xã hội - kinh tế địa phương.

- Lễ hội Chôl Chnăm Thmây của người Khmer Bảy Núi

Chôl Chnăm Thmây là mốc thời gian mở đầu năm mới trong văn hóa Khmer, hàm chứa triết lý nông nghiệp - vũ trụ luận đặc thù của cư dân bản địa Nam Bộ. Không gian lễ hội gắn với chùa Khmer - trung tâm của đời sống tinh thần, nơi diễn ra các nghi thức cầu phước, dâng cơm, tắm tượng Phật và các hoạt động giao lưu văn nghệ truyền thống. Lễ hội có vai trò duy trì trật tự đạo đức và cố kết cộng đồng, đồng thời góp phần củng cố bản sắc Khmer trong bối cảnh giao thoa mạnh mẽ với văn hóa lớn.

- Lễ hội Ok Om Bok (Lễ cúng Trăng)

Lễ túc cầu mùa vụ và tri ân thiên nhiên của người Khmer Nam Bộ là một hình thức mang ý nghĩa sinh thái - tôn giáo rõ rệt. Hoạt động cộng đồng diễn ra tại chùa và sân chùa thể hiện sự chuyển giao tri thức giữa các thế hệ. Nghi lễ thả đèn nước, cúng Trăng, đua ghe ngo (trong phạm vi vùng có điều kiện) vừa phản ánh tính biểu tượng nông nghiệp, vừa tạo dựng môi trường cố kết xã hội. Việc đô thị hóa làm thu hẹp các không gian cộng đồng truyền thống, đòi hỏi cần hỗ trợ thiết chế để duy trì thường xuyên hoạt động này.

- Các lễ hội Hồi giáo: Ramadan và Tết Roya Haji của cộng đồng Chăm

Trong đời sống Chăm Islam ở An Phú, Tân Châu, Ramadan là chu kỳ lễ hội quan trọng nhất, điều chỉnh lại trật tự đạo đức và nâng cao trách nhiệm tôn giáo của tín đồ, rèn luyện đức tin và sự kiên nhẫn thông qua chế độ hành lễ nghiêm ngặt. Nghi thức tụ họp cộng đồng tại thánh đường, chia sẻ phúc lợi và duy trì quan hệ họ hàng phản ánh cường độ liên kết cộng đồng cao. Bên cạnh đó, là lễ hội lớn nhất năm của cộng đồng người Chăm Islam tại An Giang, đây là dịp sum họp gia đình, thăm hỏi, mặc trang phục truyền thống, và thực hiện các nghi thức thiêng liêng như hành lễ tại thánh đường, lễ hiến sinh Kurbal.

Sự biến đổi không gian cư trú và áp lực sinh kế đặt ra yêu cầu gắn bảo tồn lễ hội với bảo đảm quyền thực hành tôn giáo của cộng đồng.

- Lễ hội biển Kiên Lương - Hà Tiên

Các lễ hội ven biển Kiên Lương, Hà Tiên, bao gồm lễ hội cầu ngư, lễ hội tri ân ngư phủ và các hoạt động văn hóa biển, là không gian tái hiện hệ tri thức khai thác biển và sự phụ thuộc sinh thái của cư dân vào tài nguyên đại dương. Những lễ hội này tạo sự giao thoa giữa tín ngưỡng thờ Cá Ông của người Kinh và các thực hành biển dân gian của cộng đồng Hoa - Khmer, thể hiện rõ tính chất đa hợp của văn hóa vùng Biển Tây. Đây là khu vực nhạy cảm với các tác động môi trường, do đó bảo tồn lễ hội biển phải đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế biển bền vững.

Nhìn chung, hệ thống lễ hội tiêu biểu của An Giang phản ánh một cấu trúc văn hóa đa tôn giáo - đa tộc người - đa sinh thái, trong đó mỗi lễ hội vừa bảo tồn giá trị truyền thống, vừa gắn với sinh kế và mô hình phát triển kinh tế của địa phương. Tuy nhiên, xu hướng thương mại hóa, biến đổi môi trường và sự suy giảm không gian văn hóa gốc đang đặt ra yêu cầu xây dựng chiến lược bảo tồn động, đặt cộng đồng làm chủ thể

3.2. Nghệ thuật

- Nghệ thuật Dì kê, Dù kê, Rô băm và Romvong của người Khmer

Nghệ thuật truyền thống của người Khmer tại An Giang là một hợp phần quan trọng của di sản văn hóa Nam Bộ, phản ánh cấu trúc thẩm mỹ và tư duy nghệ thuật gắn liền với Phật giáo Nam tông và môi trường sống của cộng đồng. Trong đó, nghệ thuật sân khấu Dì kê chỉ tồn tại ở vùng Bảy Núi, cụ thể là hiện còn duy trì ở xã Ô Lâm, là loại hình sân khấu dân gian cổ xưa, ra đời trước nghệ thuật sân khấu Dù kê, tích hợp gồm hát, múa, đọc thơ, đối thoại và diễn xuất để chuyển tải cốt truyện. Rô băm mang dấu ấn của diễn xướng cung đình cổ với đặc trưng động tác hình thể quy chuẩn, trang phục công phu và nội dung vay mượn từ trường ca Ấn Độ giáo; còn Dù kê hình thành trong bối cảnh giao thoa hiện đại hơn, kết hợp linh hoạt giữa nhạc ngũ âm, ca kịch và thoại kịch, phản ánh nhu cầu giải trí và phổ biến tri thức trong cộng đồng. Romvong lại mang tính đại chúng, được biểu hiện trong không gian lễ hội, gắn với sự hòa hợp tập thể và quan niệm về nhịp điệu cộng đồng. Toàn bộ hệ thống nghệ thuật này từng vận hành mạnh mẽ trong môi trường xã hội truyền thống, nhưng hiện đang rơi vào tình trạng thiếu lực lượng kế thừa và suy giảm không gian trình diễn, đòi hỏi chương trình bảo tồn có cơ chế đào tạo và hỗ trợ nghệ nhân một cách chủ động.

- Âm nhạc dân tộc Chăm Islam

Nhạc cụ truyền thống của người Chăm Islam ở An Giang chỉ gồm duy nhất bộ trống Rabana. Họ không sử dụng bất kỳ nhạc khí hơi hay dây nào như nhạc cụ truyền thống của người Chăm Bàni khu vực miền Trung. Trống Rabana được sử dụng nhiều trong đời sống văn hóa của người Chăm An Giang. Các nghi lễ tôn giáo trong thánh đường Hồi giáo ở An Giang chỉ đọc kinh, không ca hát hay đánh trống. Việc thực hành trống Rabana của cộng đồng Chăm Hồi giáo ở An Giang hiện chủ yếu gắn với đời sống xã hội như đám cưới, các lễ hội. Trong cộng đồng, Rabana trở thành công cụ gắn kết, quy tụ các thành viên trong các sự kiện tập thể, khẳng định sự đoàn kết và tính cố kết xã hội. Trống cũng là phương tiện giáo dục văn hóa, thông qua đó thế hệ trẻ học hỏi kỹ năng âm nhạc, ý thức cộng đồng và niềm tự hào bản sắc. Các bài hát cùng với nhịp trống theo nội dung kinh Qu'ran, bằng tiếng Ả Rập, một số bài tiếng Mã Lai, bài hát và nhịp điệu đều không có ký âm, vì vậy chủ yếu học truyền miệng từ những người lớn tuổi như cha của chú trước đây, nội dung chủ yếu là răn dạy đạo đức. Nhờ vậy, Rabana vừa mang chức năng nghệ thuật vừa là phương tiện duy trì sức sống văn hóa lâu bền.

Có thể khẳng định rằng trống Rabana là nhạc cụ đặc trưng, mang giá trị đa chiều trong đời sống văn hóa Chăm ở An Giang. Nó vừa là công cụ âm nhạc, vừa là phương tiện gắn kết xã hội, vừa thể hiện niềm tin tôn giáo. Rabana minh chứng cho sự dung hợp văn hóa, sự sáng tạo bản địa và khả năng thích ứng trong bối cảnh giao lưu quốc tế.

Việc thực hành trống Rabana của cộng đồng Chăm Hồi giáo ở An Giang vẫn đucợ duy trì trong cộng đồng, song đang đối mặt với sự đứt gãy về truyền nghề khi các nghệ nhân lớn tuổi, người nắm giữ những kỹ thuật và bài bản Rabana cổ truyền đã qua đời hoặc còn thì đã rất lớn tuổi, già yếu, trí nhớ không còn tốt, khó truyền tải các kỹ năng trống Rabana và nội dung các bài hát cổ.

- Nghệ thuật diễn xướng và sân khấu người Hoa (hát Tiều)

Ở Hà Tiên và Long Xuyên, nghệ thuật hát Tiều là biểu hiện tiêu biểu của ký ức di dân người Hoa hợp lưu trong không gian cảng thị. Hát Tiều duy trì hệ thống vai trò, lối hát và âm nhạc đặc trưng của sân khấu truyền thống Hoa Nam, đồng thời tiếp biến với môi trường bản địa thông qua việc điều chỉnh nội dung và ngôn ngữ cho gần gũi hơn với cư dân địa phương. Bên cạnh vai trò giải trí, nghệ thuật này gắn với các hoạt động tín ngưỡng tại hội quán, tạo nên không gian thực hành văn hóa đa chức năng: vừa bảo tồn bản sắc, vừa củng cố vị thế cộng đồng trong không gian đô thị đa tộc người. Tuy vậy, xu hướng suy giảm số đoàn biểu diễn, cùng việc thu hẹp khán giả sử dụng tiếng Hoa, đang khiến nghệ thuật Tiều có nguy cơ thu hẹp phạm vi tồn tại nếu thiếu giải pháp bảo tồn gắn với du lịch văn hóa và giáo dục cộng đồng.

- Nghệ thuật dân gian của cộng đồng ngư dân vùng Biển Tây - Hà Tiên

Nghệ thuật dân gian của cư dân biển An Giang hình thành từ môi trường sinh kế đặc thù, nơi tiếng sóng, âm thanh lao động và tín ngưỡng biển hòa quyện thành các hình thức diễn xướng mộc mạc mà giàu tính biểu tượng. Các điệu hò biển, điệp khúc trong nghi lễ Nghinh Ông, các câu chuyện dân gian về thần linh và anh hùng biển cả đều phản ánh kinh nghiệm ứng xử của cộng đồng với đại dương. Những hình thức diễn xướng này không chỉ là phương tiện tái khẳng định sự gắn kết cộng đồng, mà còn là cơ chế tâm lý giúp cư dân vượt qua rủi ro nghề nghiệp. Tuy nhiên, quá trình cơ giới hóa nghề cá, thu hẹp số lượng tàu cá truyền thống và chuyển dịch lao động sang đất liền đã làm suy giảm đáng kể không gian tồn tại của nghệ thuật dân gian ngư dân, đặt ra yêu cầu định vị lại giá trị di sản trong bối cảnh phát triển kinh tế biển mới.

Có thể nói rằng, hệ thống nghệ thuật trình diễn của An Giang là một cấu trúc liên văn hóa phức hợp, nơi các yếu tố Khmer - Chăm - Hoa - cư dân biển cùng tồn tại và bổ sung cho nhau trong tiến trình phát triển. Các loại hình nghệ thuật này không chỉ là tài sản thẩm mỹ mà còn là trung tâm của tri thức xã hội, ký ức cộng đồng và bản sắc tộc người. Tuy nhiên, sự giảm sút môi trường thực hành, thiếu lực lượng kế thừa và tác động từ thị trường giải trí đương đại là những nguy cơ hiện hữu,

yêu cầu có chiến lược bảo tồn dựa trên cộng đồng và gắn kết chặt chẽ với giáo dục - du lịch văn hóa để đảm bảo sự trường tồn của các giá trị này.

3.3. Làng nghề

- Nghề dệt thổ cẩm của người Chăm

Nghề dệt thổ cẩm của người Chăm tại An Phú, Tân Châu là minh chứng điển hình của tri thức bản địa lâu đời, gắn với vai trò giới nữ trong cấu trúc gia đình và cộng đồng. Kỹ thuật dệt, hoa văn và hệ biểu tượng thể hiện trên sản phẩm thổ cẩm phản ánh quan niệm thẩm mỹ, tín ngưỡng và hệ thống tri thức lịch sử – xã hội của từng tộc người. Thổ cẩm Chăm nhấn mạnh tính trang nhã, tinh tế, phù hợp với chuẩn mực của văn hóa Islam. Đây là loại hình sinh kế từng đóng vai trò quan trọng trong kinh tế hộ gia đình, nhưng hiện đang đối diện áp lực lớn từ hàng dệt công nghiệp và biến đổi thị hiếu tiêu dùng. Bảo tồn nghề dệt thổ cẩm vì thế không chỉ dừng ở phục hồi kỹ thuật, mà phải gắn với phát triển thị trường hợp lý và nâng cao vị thế văn hóa của sản phẩm trong đời sống đương đại.

- Nghề gốm truyền thống của người Khmer

Nghề làm gốm truyền thống của người Khmer tại Phnôm Pi (Châu Lăng, Tri Tôn, An Giang) nổi tiếng với kỹ thuật nặn tay thủ công, nung lộ thiên bằng rơm và củi, không dùng lò kín, tạo nên màu sắc và độ bền đặc trưng, mang đậm dấu ấn văn hóa vùng Bảy Núi. Sản phẩm mang tính ứng dụng cao, chủ yếu là các sản phẩm gia dụng bền bỉ như cà ràng (bếp lò), cà ôm, nồi đất, khuôn bánh khọt. Sản phẩm có màu đỏ nhạt đặc trưng, nung bằng củi và rơm. Người thợ làm gốm chỉ biết học nghề từ cha mẹ, cứ thế tiếp diễn qua nhiều thế hệ. Đối với người dân ở đây, việc làm ra những sản phẩm gốm không chỉ để mưu sinh mà còn giữ gìn và duy trì một nghề truyền thống của ông cha để lại, như giữ lại những giá trị văn hóa truyền thống, đặc trưng của đồng bào DTTS Khmer.

Hiện nay làng nghề đang đối mặt với sự cạnh tranh từ bếp điện/gas và nguyên liệu khan hiếm, số người theo nghề giảm đáng kể. Dù thời hoàng kim đã qua, nghề gốm tại đây vẫn được người Khmer nỗ lực giữ gìn, xem như di sản văn hóa đặc sắc của dân tộc.

- Nghề khai thác và chế biến đường thốt nốt của người Khmer

Nghề làm đường thốt nốt của người Khmer, tập trung chủ yếu tại Tri Tôn và Tịnh Biên (An Giang), là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đường thốt nốt là đặc sản văn hóa - kinh tế đặc trưng của cộng đồng Khmer vùng Bảy Núi, phản ánh tri thức bản địa trong việc sử dụng tài nguyên tự nhiên có chọn lọc và bền vững. Quy trình thu mật từ cuống hoa, lọc sạch, sau đó đun nóng 5-6 tiếng trong chảo lớn đến khi cô đặc, tạo ra loại đường có hương vị thơm ngon đặc trưng. Quy trình nấu đường và chế biến sản phẩm phụ thuộc vào nhiều kinh nghiệm tích lũy, đòi hỏi kỹ năng và thời gian thực hành lâu dài. Nghề đường thốt nốt không chỉ tạo sinh kế mà còn là yếu tố nhận diện văn hóa, gắn với hệ giá trị của người Khmer về sự cần cù, gắn bó

với núi rừng. Tuy nhiên, biến động khí hậu và cạnh tranh giá cả khiến nghề này đang gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì ổn định thu nhập và thu hút thế hệ kế cận.

- Nghề nước mắm, chế biến thủy sản - khô của cộng đồng ven biển

Ở Kiên Lương, Hà Tiên, nghề sản xuất nước mắm và các sản phẩm chế biến thủy sản như khô biển là biểu hiện văn hóa gắn với môi trường sinh kế biển. Sự phong phú của nguyên liệu thủy sản và kinh nghiệm chọn cá, muối, lên men đã tạo nên sản phẩm đặc trưng mang đậm dấu ấn vùng Biển Tây. Nghề này vừa phục vụ nhu cầu địa phương vừa tạo thương hiệu vùng, song hiện phải đối diện với biến động nguồn lợi thủy sản, yêu cầu tiêu chuẩn hóa sản phẩm và cạnh tranh thị trường mạnh mẽ. Điều đó đòi hỏi ngành nghề này phải chuyển đổi theo hướng kết hợp tri thức truyền thống với công nghệ bảo quản hiện đại.

- Nghề đóng tàu - đóng ghe gắn với văn hóa thương hồ - biển

Nghề đóng tàu ghe tại An Giang, phân bố ở dọc sông Hậu và ven Biển Tây, là minh chứng về kỹ thuật thích ứng với dòng chảy và điều kiện khai thác thủy sản của cư dân địa phương. Nghề này hình thành mạng lưới lao động lành nghề, đóng vai trò cung ứng phương tiện cho thương mại thủy lộ và nghề biển. Mặc dù vẫn còn nhu cầu duy tu sửa chữa, nhưng sự phổ biến của tàu vỏ sắt và cơ giới hóa đã làm giảm đáng kể vai trò nghề mộc ghe truyền thống, dẫn đến nguy cơ thất truyền các kỹ thuật đặc thù của công nghệ tàu gỗ miền Tây.

- Nghề đan lát và khai thác sản vật rừng ở U Minh Thượng

Ở khu vực giáp rừng tràm U Minh Thượng, nghề đan lát từ các loại vật liệu bản địa như lồ ô, mây, tràm và lá cây rừng thể hiện tri thức sâu sắc của cư dân về đa dạng sinh học và chu kỳ môi trường. Đây là nghề thủ công có tính bền vững cao, đáp ứng nhu cầu thực dụng trong sinh hoạt và sản xuất, đồng thời tạo ra những sản phẩm mang đặc trưng thẩm mỹ vùng rừng ngập nước. Tuy nhiên, các quy định bảo vệ rừng và thay đổi mô hình sinh kế đang làm thu hẹp nguồn cung nguyên liệu và lực lượng lao động truyền nghề, khiến nghề đan lát có nguy cơ bị thay thế bởi sản phẩm công nghiệp giá rẻ.

Tóm lại, hệ thống làng nghề truyền thống của tỉnh An Giang là một bộ phận cốt lõi của di sản văn hóa phi vật thể, phản ánh năng lực thích ứng môi trường, tổ chức lao động cộng đồng và bản sắc thẩm mỹ của từng tộc người. Các nghề này, dù vẫn giữ vai trò kinh tế ở mức độ nhất định, nhưng đa phần đang suy giảm quy mô và thiếu thế hệ kế tục, đặt ra yêu cầu cấp thiết về bảo tồn dựa trên chuyển đổi sinh kế, hỗ trợ thị trường và gắn kết với phát triển du lịch văn hóa - sinh thái.

4. Thuận lợi - khó khăn

4.1. Thuận lợi

An Giang sở hữu nguồn tài nguyên văn hóa quy mô lớn với đặc trưng đa tộc người và đa sinh thái, tạo nên hệ thống di sản phong phú, có khả năng đại diện cao

cho văn hóa Tây Nam Bộ. Sự quần cư của cộng đồng Kinh - Khmer - Chăm - Hoa trong không gian văn hóa núi, sông, biển và rừng đã hình thành môi trường giao thoa liên văn hóa giàu tính sáng tạo, góp phần bồi đắp bản sắc độc đáo cho địa phương. Tiềm năng phát triển du lịch mạnh mẽ, đặc biệt là du lịch tâm linh tại Vĩnh Tế, Châu Đốc, du lịch sinh thái - tâm linh tại Bảy Núi và du lịch biển - cảng tại Hà Tiên - Kiên Lương, tạo điều kiện thuận lợi để chuyển hóa giá trị văn hóa thành động lực kinh tế bền vững. Đồng thời, hệ thống di tích lịch sử - văn hóa phân bố rộng, gắn với ký ức khai phá, đấu tranh dựng nước và bảo vệ biên giới, là nền tảng quan trọng trong công tác giáo dục truyền thống và truyền thông hình ảnh địa phương. Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số, cùng với xu hướng xã hội đề cao giá trị di sản, đang tạo ra một bối cảnh chính sách thuận lợi để An Giang triển khai các chương trình phát huy bản sắc văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội.

4.2. Khó khăn

Bên cạnh những lợi thế rõ rệt, An Giang cũng đối diện với những thách thức phức tạp trong bảo tồn và phát huy văn hóa. Trước hết, chênh lệch phát triển giữa vùng đô thị và vùng biên giới, miền núi, ven biển khiến điều kiện đầu tư và thụ hưởng văn hóa của người dân không đồng đều; nhiều cộng đồng tộc người thiểu số vẫn gặp khó khăn về tiếp cận dịch vụ văn hóa, giáo dục và hạ tầng thông tin. Hệ thống di sản phân tán theo địa bàn sinh thái đặc thù đòi hỏi mô hình quản lý linh hoạt, đa cấp và phối hợp liên ngành, nếu không rất dễ dẫn đến bỏ sót hoặc bảo tồn hình thức. Xu hướng thương mại hóa lễ hội do áp lực phát triển du lịch là nguy cơ làm suy giảm tính thiêng và lệch chuẩn lễ hội truyền thống nếu thiếu kiểm soát chặt chẽ và chuẩn mực chuyên môn.

Ngoài ra, thiếu hụt nhân lực có chuyên môn sâu về văn hóa tộc người, quản lý lễ hội, văn hóa biển - rừng đang tác động trực tiếp đến chất lượng quy hoạch di sản và tổ chức các hoạt động bảo tồn. Đặc biệt, biến đổi khí hậu và biến động môi trường tại các vùng biển, núi và rừng ngập nước đã thu hẹp dần không gian tồn tại của nghề truyền thống và các thiết chế cộng đồng gắn với sinh kế, ảnh hưởng đến sự ổn định của di sản phi vật thể. Nếu không có chiến lược ứng phó tổng hợp, nguy cơ mất mát giá trị văn hóa nguyên gốc là rất rõ ràng.

V. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP

1. Quan điểm

1.1. Văn hóa là trụ cột của phát triển bền vững và là bản sắc tạo lợi thế cạnh tranh của địa phương

Phát triển văn hóa được xác định là trụ cột cấu thành hệ giá trị phát triển bền vững của tỉnh, đặt ngang hàng với các trụ cột kinh tế, xã hội, môi trường. Văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần mà còn là nguồn lực nội sinh, tạo lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập vùng Mekong. Việc phát huy các giá trị văn

hóa đặc trưng của An Giang - đặc biệt là hệ di sản đa tộc người và hệ sinh thái văn hóa đa dạng - sẽ góp phần nâng cao hình ảnh địa phương, thu hút đầu tư và hình thành thương hiệu văn hóa - du lịch có sức lan tỏa rộng, hướng đến tăng trưởng xanh, hài hòa và ổn định.

1.2. Bảo tồn di sản theo hướng "bảo tồn động", gắn với sinh kế và nâng cao chất lượng đời sống cộng đồng

Công tác bảo tồn không chỉ dừng lại ở việc gìn giữ yếu tố nguyên gốc mà phải gắn kết chặt chẽ với khôi phục và phát triển sinh kế dựa trên di sản, đảm bảo cộng đồng được hưởng lợi từ quá trình bảo tồn và là động lực trực tiếp trong duy trì giá trị văn hóa. Đối với tỉnh có sự đa dạng sinh thái - tộc người như An Giang, bảo tồn động chính là giải pháp hài hòa giữa gìn giữ di sản với yêu cầu phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch văn hóa, nghề thủ công và nông nghiệp đặc sản, hướng tới mục tiêu bảo tồn đi đôi với phát triển.

1.3. Tôn trọng vai trò chủ thể của các cộng đồng tộc người trong quản lý và sáng tạo văn hóa

Mọi hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phải xuất phát từ quan điểm cộng đồng là chủ thể, không áp đặt từ bên ngoài. Các tộc người Kinh - Khmer - Chăm - Hoa đều sở hữu hệ giá trị riêng cần được tôn trọng và bảo vệ trong tổng thể bản sắc của tỉnh. Việc trao quyền cho cộng đồng trong quản lý, truyền dạy và sáng tạo văn hóa sẽ giúp đảm bảo tính chân thực, tính liên tục của di sản, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn tri thức bản địa, tạo nền móng xã hội vững chắc cho phát triển bền vững.

1.4. Tích hợp văn hóa trong giáo dục, du lịch và kinh tế sáng tạo nhằm mở rộng không gian phát triển giá trị văn hóa

Văn hóa phải được tích hợp trong các chương trình giáo dục chính quy và giáo dục cộng đồng, qua đó hình thành thế hệ công dân có tri thức, thái độ và kỹ năng gìn giữ - phát huy giá trị truyền thống. Đồng thời, văn hóa là nguồn nguyên liệu quan trọng để phát triển kinh tế sáng tạo, nâng cao hàm lượng tri thức và bản sắc trong sản phẩm, dịch vụ của tỉnh. Trong đó, du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái đóng vai trò là cầu nối đưa di sản đến với thị trường, góp phần nâng cao đóng góp của văn hóa vào GRDP và chất lượng đời sống người dân.

1.5. Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong bảo tồn và phát huy di sản văn hóa

Trong thời đại số, chuyển đổi số không chỉ là công cụ quản lý mà còn là phương thức mới để lan tỏa giá trị văn hóa. Việc ứng dụng công nghệ số vào số hóa di sản, xây dựng cơ sở dữ liệu mở, tạo lập sản phẩm văn hóa số và phát triển các nền tảng truyền thông hiện đại sẽ tăng khả năng tiếp cận, giáo dục và quảng bá di sản rộng rãi. Chuyển đổi số cũng góp phần làm phong phú hình thức trải nghiệm văn hóa (thực tế ảo, tham quan số, bảo tàng điện tử), đồng thời hỗ trợ thống kê, giám sát

và tham mưu chính sách dựa trên dữ liệu, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý nhà nước về văn hóa.

1.6. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa gắn với bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học, tài nguyên đất, nước và rừng, nhằm bảo đảm tính đồng bộ, hài hòa giữa bảo tồn văn hóa với quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của tỉnh.

2. Định hướng chính

2.1. Ưu tiên bảo vệ các loại hình di sản có nguy cơ mai một cao

Định hướng quan trọng hàng đầu là nhận diện đúng và kịp thời những di sản đang chịu tác động mạnh của bối cảnh phát triển và biến đổi không gian cư trú, từ đó ưu tiên nguồn lực bảo tồn. Các loại hình nghệ thuật trình diễn của người Khmer, nghề thủ công truyền thống của cộng đồng Chăm và văn hóa dân gian ngư dân ven biển cần được hỗ trợ bằng cơ chế "bảo tồn gắn với sinh kế", nhằm duy trì khả năng truyền nối giữa các thế hệ. Việc bảo vệ tập trung theo mức độ rủi ro cho phép huy động nguồn lực hiệu quả hơn, tránh dàn trải và đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn.

2.2. Hình thành mạng lưới không gian văn hóa liên vùng sau sắp xếp địa giới

Sau điều chỉnh địa giới hành chính, không gian văn hóa An Giang mở rộng theo hướng liên kết chặt chẽ với Kiên Giang và vùng ven Biển Tây. Việc hình thành hệ thống không gian văn hóa liên vùng, kết nối núi - sông - biển - rừng thành các trục phát triển đồng bộ, sẽ tạo nên mạng lưới di sản thống nhất nhưng đa dạng về biểu hiện. Đây là cơ sở để xây dựng các tuyến văn hóa đặc thù, tăng khả năng lan tỏa giá trị và tạo hiệu quả tổng hợp trong quản lý, bảo tồn và phát triển văn hóa khu vực.

2.3. Phát triển du lịch văn hóa - tín ngưỡng - biển đảo - sinh thái rừng theo hướng bền vững

Du lịch dựa trên sức mạnh di sản cần được định hướng theo mô hình phát triển bền vững, trong đó giá trị văn hóa là trọng tâm, không bị thương mại hóa quá mức. Những sản phẩm du lịch chủ lực gồm du lịch tâm linh tại Vĩnh Tế, Châu Đốc, du lịch văn hóa Khmer ở Bảy Núi, du lịch biển - cảng Hà Tiên - Kiên Lương và du lịch sinh thái U Minh Thượng sẽ được định vị rõ nét và gắn kết thành hệ thống. Cách tiếp cận này vừa gia tăng lợi ích kinh tế, vừa tạo động lực bảo tồn, khi cộng đồng trở thành đối tác và người thụ hưởng trực tiếp từ phát triển du lịch.

2.4. Kết nối văn hóa với sản phẩm OCOP, công nghiệp văn hóa và sáng tạo trẻ

Định hướng phát huy văn hóa phải gắn với phát triển kinh tế sáng tạo, trong đó sản phẩm OCOP, thiết kế sáng tạo dựa trên di sản, làng nghề và nghệ thuật trình diễn là các đối tượng ưu tiên. Việc mở rộng không gian sáng tạo cho thanh niên - thông qua các chương trình truyền cảm hứng văn hóa, khởi nghiệp văn hóa và ứng

dụng công nghệ trong sáng tạo sản phẩm - sẽ góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho ngành văn hóa. Điều này giúp văn hóa trở thành một ngành kinh tế thực sự, đóng góp ổn định vào tăng trưởng kinh tế địa phương.

2.5. Xây dựng thương hiệu "Văn hóa An Giang"

Việc hoàn thiện nhận diện văn hóa vùng sau sáp nhập cần được định hướng theo chiến lược thương hiệu văn hóa thống nhất, phản ánh đầy đủ đặc trưng vùng biên - núi - sông - biển. Thương hiệu "Văn hóa An Giang" nhấn mạnh giá trị giao thoa tộc người và tính đại diện cao của hệ sinh thái văn hóa địa phương trong không gian Tây Nam Bộ. Thương hiệu này không chỉ phục vụ phát triển du lịch và truyền thông đối ngoại mà còn góp phần nâng cao niềm tự hào văn hóa vùng, củng cố sức mạnh mềm của địa phương trong tiến trình hội nhập sâu rộng với khu vực Mekong và quốc tế.

3. Giải pháp chủ yếu

3.1. Hoàn thiện công tác kiểm kê, số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu văn hóa thống nhất

Giải pháp trọng tâm trước tiên là tiến hành kiểm kê toàn diện các loại hình di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn tỉnh, theo hướng cập nhật thường xuyên và chuẩn hóa thông tin theo tiêu chí chuyên môn. Trên cơ sở đó, đẩy mạnh số hóa di sản bằng các công nghệ hiện đại như bản đồ hóa văn hóa, lưu trữ số, thực tế ảo nhằm hình thành hệ cơ sở dữ liệu thống nhất, liên thông giữa các cơ quan quản lý. Dữ liệu số không chỉ phục vụ quản lý nhà nước mà còn là nền tảng phát triển các sản phẩm truyền thông, nghiên cứu khoa học và du lịch văn hóa trong thời đại số hóa.

3.2. Thực hiện chính sách an sinh và hỗ trợ nghệ nhân, người làm nghề truyền thống

Nghệ nhân, thợ thủ công và người nắm giữ tri thức bản địa cần được xem là nguồn lực đặc biệt của tỉnh; do đó, việc xây dựng chính sách đãi ngộ, hỗ trợ sinh kế, bảo hiểm xã hội và môi trường hành nghề là hết sức cần thiết. Đồng thời, cần có cơ chế tôn vinh kịp thời và khuyến khích đào tạo truyền nghề, nhằm bảo đảm sự liên tục của các loại hình nghệ thuật, nghề thủ công và tri thức văn hóa đang đứng trước nguy cơ mai một. Các mô hình "nghệ nhân - trường học" hoặc "nghệ nhân - hợp tác xã văn hóa" có thể được triển khai linh hoạt theo đặc thù từng địa phương.

3.3. Tăng cường hợp tác với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp du lịch và ngành truyền thông

Việc xây dựng mạng lưới hợp tác giữa địa phương với các trường đại học, đơn vị khoa học và doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa - du lịch - truyền thông sẽ góp phần nâng cao hiệu quả bảo tồn và khai thác di sản. Các chương trình phối hợp nghiên cứu, tư vấn chính sách, đào tạo nhân lực và quảng bá hình ảnh văn hóa cần được triển khai theo hướng thiết thực, gắn với nhu cầu phát triển của từng vùng văn

hóa trong tỉnh. Đồng thời, cần chủ động khai thác hệ thống truyền thông đa nền tảng để đưa hình ảnh văn hóa An Giang tiếp cận rộng rãi trong khu vực và quốc tế.

3.4. Tổ chức các lễ hội và sự kiện văn hóa quy mô tỉnh và liên tỉnh

Cùng với việc bảo tồn giá trị gốc của các lễ hội truyền thống, tỉnh cần định hướng tổ chức các sự kiện văn hóa - du lịch có quy mô lớn, có khả năng lan tỏa vùng, tạo điểm nhấn trong lịch trình sự kiện thường niên của Tây Nam Bộ. Việc xây dựng các chuỗi lễ hội liên kết, như "Tuần văn hóa - du lịch Núi Sam", "Không gian văn hóa Khmer Bảy Núi", "Lễ hội biển Hà Tiên - Biển Tây", không chỉ nâng cao hiệu quả thu hút du khách mà còn góp phần tôn vinh bản sắc riêng của từng vùng văn hóa, tạo động lực phát triển kinh tế dịch vụ.

3.5. Phát triển mô hình du lịch văn hóa cộng đồng theo đặc trưng từng vùng văn hóa

Du lịch văn hóa phải được triển khai dựa trên sự tham gia trực tiếp của cộng đồng, nhằm đảm bảo người dân vừa là chủ thể sáng tạo, vừa là người hưởng lợi từ di sản của chính họ. Do vậy, tỉnh cần định hướng phát triển các mô hình du lịch cộng đồng theo đặc trưng từng vùng sinh thái - tộc người: du lịch tâm linh - làng nghề Bảy Núi gắn với văn hóa Khmer; du lịch làng Chăm kết hợp trải nghiệm sản phẩm văn hóa Islam; du lịch biển - cảng Hà Tiên; và du lịch sinh thái rừng ngập nước ở U Minh Thượng. Mỗi mô hình cần được thiết kế dựa trên tiêu chí bền vững, thân thiện môi trường và tôn trọng các chuẩn mực văn hóa bản địa.

3.6. Phát triển sản phẩm sáng tạo từ di sản văn hóa và nghề truyền thống

Giải pháp này nhằm nâng cao hàm lượng tri thức văn hóa trong sản phẩm hàng hóa và dịch vụ của địa phương, đặc biệt thông qua thiết kế sáng tạo, OCOP văn hóa, sản phẩm quà tặng lưu niệm, thời trang thổ cẩm, biểu diễn nghệ thuật, ẩm thực bản địa. Việc hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp sáng tạo của thanh niên, doanh nghiệp xã hội văn hóa và hợp tác xã thủ công sẽ tạo ra chuỗi giá trị mới từ di sản, góp phần chuyển hóa văn hóa thành một ngành kinh tế có sức cạnh tranh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GRDP văn hóa của tỉnh.

3.7. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa gắn với sản xuất nông nghiệp truyền thống, nghề cá, nghề rừng và làng nghề thủ công sử dụng nguyên liệu bản địa

Giải pháp này nhằm thúc đẩy mô hình "văn hóa đa giá trị," kết hợp du lịch trải nghiệm, tạo việc làm và xây dựng nông thôn mới; lồng ghép nội dung phát triển nông nghiệp sinh thái, du lịch nông nghiệp - nông thôn trong các chương trình, hoạt động phát huy giá trị văn hóa.

VI. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ

1. Điều tra - kiểm kê - lập hồ sơ di sản

Triển khai chương trình điều tra, khảo sát tổng thể hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn tỉnh, cập nhật định kỳ theo hướng chuyên nghiệp hóa công tác thống kê dữ liệu. Tập trung lập hồ sơ khoa học cho các loại hình di sản tiêu biểu và đang có nguy cơ mai một cao như nghệ thuật trình diễn Khmer, nghề thủ công Chăm và văn hóa dân gian ngư dân. Công tác kiểm kê được thực hiện đồng bộ từ cấp cơ sở, bảo đảm tính chính xác, minh bạch và phục vụ trực tiếp cho công tác quy hoạch, phân vùng quản lý văn hóa trong dài hạn.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu số và nền tảng "An Giang Cultural Map"

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa di sản văn hóa theo chuẩn quốc gia và kết nối liên thông với các bộ ngành, địa phương trong vùng. Nền tảng "An Giang Cultural Map" được thiết kế như một bản đồ số văn hóa tương tác, tích hợp thông tin đa phương tiện (hình ảnh, tư liệu, tọa độ, câu chuyện văn hóa), phục vụ công tác quản lý, giáo dục, truyền thông và phát triển du lịch. Cơ sở dữ liệu số hóa sẽ là công cụ then chốt trong chuyển đổi số lĩnh vực văn hóa và hướng đến các sản phẩm du lịch thông minh.

3. Phục dựng, truyền dạy nghệ thuật và nghề truyền thống

Tổ chức các chương trình phục dựng nghệ thuật dân gian và nghề thủ công trên cơ sở tôn trọng đặc trưng tộc người và không gian văn hóa gốc. Ưu tiên mô hình "nghệ nhân - cộng đồng - trường học" nhằm tạo môi trường thực hành bền vững, gắn với giáo dục thế hệ trẻ. Hỗ trợ thành lập câu lạc bộ văn hóa dân gian tại cơ sở; khuyến khích hợp tác xã nghề truyền thống; liên kết tiêu thụ sản phẩm thổ cẩm Khmer - Chăm, đường thốt nốt, thủy sản chế biến, đan lát… trên thị trường rộng hơn.

4. Xây dựng hệ thống không gian văn hóa vùng

Phát triển các không gian văn hóa theo đặc trưng tộc người và sinh thái nhằm tạo điểm đến văn hóa - du lịch hấp dẫn:

4.1. Không gian văn hóa núi (Bảy Núi) - trung tâm của văn hóa Khmer

Không gian văn hóa núi tại Bảy Núi là vùng lõi của di sản Khmer ở An Giang, nơi hệ thống chùa Nam tông giữ vai trò là thiết chế xã hội - tín ngưỡng quan trọng nhất. Các loại hình nghệ thuật truyền thống như Rô băm, Dì kê, Dù kê, cùng nghệ thuật múa dân gian và ngôn ngữ Khmer được gìn giữ nhờ tính chất cố kết cộng đồng mạnh mẽ. Nghề thổ cẩm của người Chăm và kỹ thuật khai thác đường thốt nốt phản ánh tri thức bản địa gắn với núi và nông nghiệp lúa nước vùng cao. Các lễ hội tiêu biểu như Chôl Chnăm Thmây và Ok Om Bok được định hướng tổ chức ở quy mô vùng, trở thành điểm nhấn du lịch văn hóa - tâm linh. Không gian này cần được quản lý theo hướng bảo tồn động gắn với sinh kế, đồng thời nâng cao vai trò chủ thể của các phum, sóc Khmer trong phát triển du lịch cộng đồng.

4.2. Không gian văn hóa sông Hậu - bản sắc thương hồ và tín ngưỡng tâm linh đặc trưng

Sông Hậu tạo nên dòng chảy văn hóa chủ đạo của tỉnh, nơi hình thành cộng đồng cư dân thương hồ và mạng lưới giao thương thủy lộ liên kết cả miền Tây. Giá trị văn hóa tâm linh nổi bật nhất là Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam – một trong những lễ hội có sức ảnh hưởng lớn nhất Nam Bộ hiện nay, thu hút hàng triệu lượt khách mỗi năm. Không gian này cũng là nơi hội tụ và thúc đẩy giao thoa tộc người, tạo nên hệ sinh thái dịch vụ - thương mại giàu tính năng động. Định hướng phát triển đặt trọng tâm vào du lịch tâm linh - đô thị sông nước, tích hợp với kinh tế đêm và sản phẩm sáng tạo dựa trên văn hóa thương hồ.

4.3. Không gian văn hóa biển - đảo Biển Tây - di sản nghề cá và tín ngưỡng bảo trợ biển

Không gian biển - đảo mang đặc trưng của văn hóa ngư dân với tri thức hàng hải và tín ngưỡng thờ Cá Ông, trong đó Lễ hội Nghinh Ông đóng vai trò là điểm tựa tinh thần của cộng đồng. Nghề chế biến thủy sản, nước mắm và các sản phẩm từ biển tạo nên chuỗi giá trị văn hóa - kinh tế đặc thù gắn với môi trường mặn. Định hướng phát triển ưu tiên mô hình du lịch biển - văn hóa, xây dựng thương hiệu sản phẩm địa phương, và gắn bảo tồn di sản với quản lý tài nguyên biển bền vững, đảm bảo ổn định môi trường sinh kế trước biến đổi khí hậu.

4.4. Không gian văn hóa thị - cảng Hà Tiên - nơi hội tụ văn hóa Hoa và giao thương quốc tế

Hà Tiên - Rạch Giá là cửa ngõ văn hóa - thương mại quan trọng của khu vực Biển Tây, nơi cộng đồng Hoa định cư và phát triển suốt nhiều thế hệ. Các hội quán, miếu Quan Công và nghệ thuật hát Tiều chính là thiết chế bảo tồn ký ức di dân và văn hóa thương cảng cổ. Lễ hội Nguyên Tiêu và ẩm thực Hoa (mì, bánh bao - há cảo, hải sản chế biến…) là tài sản văn hóa có tiềm năng phát triển thành sản phẩm du lịch đặc trưng. Không gian này được định vị theo hướng thị - cảng đa văn hóa, kết nối mạnh mẽ với du lịch biển - đảo và tuyến giao thương quốc tế.

4.5. Không gian văn hóa rừng U Minh Thượng - tri thức bản địa trong sinh thái ngập mặn - rừng tràm

Vùng rừng U Minh Thượng lưu giữ hệ thống tri thức dân gian phong phú của cư dân gắn với khai thác lâm sản, ong rừng và mặt hàng đan lát từ tre, mây, lồ ô. Văn hóa nơi đây phản ánh khả năng thích ứng độc đáo với hệ sinh thái rừng ngập nước, kết tinh trong kinh nghiệm phòng cháy rừng, khai thác bền vững và các tập tục gắn với thần rừng - thần nước. Định hướng phát triển ưu tiên du lịch sinh thái - văn hóa rừng, thu hút du khách trải nghiệm không gian tự nhiên đặc hữu và sản phẩm thủ công thân thiện môi trường.

Năm không gian văn hóa trên phản ánh cấu trúc đa sinh thái - đa tộc người - đa giá trị của tỉnh, đồng thời tạo cơ sở để quy hoạch mạng lưới phát triển văn hóa - du lịch liên vùng, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, gắn bảo tồn với phát triển bền vững cộng đồng.

5. Tổ chức sự kiện - liên hoan văn hóa thường niên

Xây dựng hệ thống sự kiện văn hóa - du lịch đặc thù theo lịch trình cố định hằng năm, kết nối các vùng văn hóa trong tỉnh và liên kết với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Một số sự kiện trọng điểm bao gồm: Tuần Văn hóa - Du lịch Núi Sam, Liên hoan Văn hóa Khmer Bảy Núi, Lễ hội Biển Hà Tiên - Biển Tây, Hội thi Nghệ thuật Dù kê - Rô băm liên tỉnh. Duy trì tổ chức, quảng bá kết nối du lịch Ngày hội văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh đã được tổ chức thành công hàng năm, như Ngày hội Văn hóa và Thể thao đồng bào dân tộc Khmer, Chăm... Các sự kiện được tổ chức theo hướng chuyên nghiệp hóa, tăng tính trải nghiệm và quảng bá hình ảnh tỉnh trên bình diện quốc gia - khu vực.

6. Phát triển sản phẩm du lịch và sản phẩm sáng tạo từ di sản

Phát triển chuỗi sản phẩm du lịch văn hóa - sinh thái dựa trên giá trị di sản: du lịch tâm linh Vĩnh Tế, du lịch văn hóa Khmer - Chăm, du lịch biển Hà Tiên, du lịch rừng U Minh Thượng. Đồng thời thúc đẩy công nghiệp văn hóa, thiết kế sáng tạo dựa trên thổ cẩm, nghệ thuật truyền thống, ẩm thực bản địa và các lễ hội đặc sắc. Khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo gắn với OCOP văn hóa và ứng dụng công nghệ số trong quảng bá - thương mại sản phẩm văn hóa.

7. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa gắn với sản xuất nông nghiệp truyền thống, nghề cá, nghề rừng và làng nghề thủ công sử dụng nguyên liệu bản địa

Ưu tiên phát triển các mô hình sinh kế bền vững dựa trên tri thức bản địa, như: canh tác thích ứng vùng núi, nghề biển truyền thống gắn bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sinh kế rừng ngập nước gắn với bảo tồn hệ sinh thái U Minh Thượng; lồng ghép nội dung phát triển nông nghiệp sinh thái, du lịch nông nghiệp - nông thôn trong các chương trình, hoạt động phát huy giá trị văn hóa.

8. Tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ, nghệ nhân và cộng đồng

Tổ chức chương trình đào tạo, tập huấn về quản lý văn hóa, du lịch cộng đồng, chuyển đổi số và công tác lễ hội cho cán bộ các cấp và các chủ thể văn hóa tại cộng đồng. Tăng cường sự tham gia của trí thức trẻ và sinh viên ngành văn hóa - du lịch trong các chương trình nghiên cứu và hỗ trợ cộng đồng. Việc nâng cao năng lực đảm bảo công tác bảo tồn và phát triển văn hóa được triển khai đúng chuẩn mực và hiệu quả lâu dài.

9. Truyền thông - giáo dục - hợp tác trong và ngoài nước

Đẩy mạnh truyền thông đa nền tảng về bản sắc văn hóa tỉnh nhằm lan tỏa giá trị di sản tới cộng đồng trong nước và quốc tế. Tích hợp nội dung văn hóa địa phương vào chương trình giáo dục học đường, hoạt động ngoại khóa và hướng nghiệp văn hóa - du lịch. Mở rộng hợp tác với các tổ chức quốc tế, cơ quan nghiên cứu và đối tác du lịch trong khu vực Mekong để học hỏi kinh nghiệm quản lý di sản và thu hút nguồn lực đầu tư phát triển văn hóa bền vững.

VII. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Giai đoạn 2026-2027: Điều tra - kiểm kê - số hóa và xây dựng dữ liệu văn hóa nền tảng

Trong hai năm đầu, nhiệm vụ trọng tâm là hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ bảo tồn văn hóa. Công tác điều tra - kiểm kê được triển khai đồng bộ trên toàn tỉnh, đặc biệt tập trung vào các loại hình di sản có nguy cơ mai một cao như nghệ thuật trình diễn của người Khmer, nghề thủ công của cộng đồng Chăm và văn hóa dân gian cư dân vùng biển - biên giới. Song song, tỉnh xây dựng nền tảng số "An Giang Cultural Map" nhằm tập hợp và số hóa dữ liệu đa phương tiện về di sản, tạo cơ sở quản lý thống nhất và làm nền tảng phát triển du lịch văn hóa thông minh. Đây là giai đoạn đặt móng chính sách và hạ tầng thông tin cho toàn bộ chương trình giai đoạn sau.

2. Giai đoạn 2027-2029: Phục dựng - truyền dạy, xây dựng các không gian văn hóa vùng; tổ chức sự kiện thử nghiệm, liên hoan văn hóa cấp tỉnh và liên tỉnh

Từ các kết quả dữ liệu đã được chuẩn hóa, tỉnh triển khai phục hồi các loại hình di sản có vai trò cốt lõi trong bản sắc địa phương: nghệ thuật Rô băm - Dì kê - Dù kê, âm nhạc Chăm, nghề dệt thổ cẩm - đường thốt nốt - gốm - đan lát, tín ngưỡng biển Tây… Đồng thời, hình thành và hoàn thiện các không gian văn hóa theo vùng sinh thái - tộc người gồm: Trung tâm văn hóa Khmer Bảy Núi; Không gian Chăm An Phú; Phố văn hóa Hoa Hà Tiên - Rạch Giá; Không gian văn hóa biển Tây; Không gian văn hóa rừng U Minh Thượng. Đây là giai đoạn bản sắc văn hóa được kích hoạt trở lại, đồng thời kết nối vào mô hình du lịch cộng đồng và kinh tế văn hóa tại cơ sở.

3. Giai đoạn 2029-2030: Tổ chức sự kiện - hoàn thiện mô hình và tổng kết đánh giá

Giai đoạn cuối tập trung nâng tầm thương hiệu văn hóa địa phương thông qua các sự kiện văn hóa - du lịch quy mô tỉnh và liên tỉnh, tạo điểm nhấn trong chuỗi sự kiện vùng Tây Nam Bộ. Các mô hình du lịch văn hóa cộng đồng, công nghiệp văn hóa và sản phẩm sáng tạo gắn với di sản được hoàn thiện, mở rộng thị trường, thu hút nguồn lực xã hội hóa. Công tác đánh giá tổng kết được thực hiện toàn diện dựa trên dữ liệu số hóa, từ đó điều chỉnh chính sách và chuẩn bị cho chu kỳ chiến lược tiếp theo. Đây là giai đoạn khẳng định hiệu quả của chương trình và lan tỏa giá trị văn hóa An Giang đến khu vực và quốc tế.

4. Danh mục dự kiến theo năm

Năm	Kiểm kê và số hóa	Đào tạo và truyền dạy	Không gian văn hóa và du lịch	Sự kiện - quảng bá thương hiệu
2026	Điều tra – kiểm kê toàn tỉnh;	Khảo sát nhu cầu đào tạo; mở	Xây dựng đề án 05 không gian	Lập kế hoạch sự kiện - truyền

Năm	Kiểm kê và số hóa	Đào tạo và truyền dạy	Không gian văn hóa và du lịch	Sự kiện - quảng bá thương hiệu
	thu thập dữ liệu; lập nền tảng bản đồ văn hóa số	lớp truyền dạy đầu tiên	văn hóa; chuẩn bị mặt bằng, mô hình thí điểm	thông, biên tập nội dung quảng bá
2027	Số hóa dữ liệu, hoàn thiện kho dữ liệu GIS - 3D	Triển khai lớp truyền dạy, hỗ trợ nguyên vật liệu - công cụ	Cải tạo, xây dựng điểm trình diễn mẫu tại Bảy Núi - An Phú - Hà Tiên	Tổ chức sự kiện thử nghiệm; xuất bản ấn phẩm - video quảng bá
2028	Cập nhật định kỳ, tích hợp dữ liệu mở	Duy trì lớp học; phát triển mạng lưới câu lạc bộ nghệ thuật - làng nghề	Hoàn thiện ít nhất 02 không gian văn hóa - du lịch cộng đồng	Liên hoan văn hóa quy mô tỉnh; quảng bá du lịch thông minh
2029	Bảo trì nền tảng số; báo cáo đánh giá giữa kỳ	Mở rộng mô hình đào tạo nghệ nhân trẻ, liên kết trường - viện	Hoàn thiện 03 không gian văn hóa còn lại	Liên hoan văn hóa liên tỉnh; tham gia festival cấp vùng Mekong
2030	Tổng hợp dữ liệu, đánh giá hiệu quả số hóa	Tổng kết đào tạo; biên soạn giáo trình truyền nghề	Duy trì các mô hình không gian văn hóa - du lịch hiệu quả	Tổng kết sự kiện; quảng bá thương hiệu "Văn hóa An Giang"

VIII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Đề án từ nguồn ngân sách nhà nước theo khả năng cân đối và theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước (bao gồm kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia do Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương); Nguồn xã hội hóa (nếu có).

IX. HIỆU QUẢ DỰ KIẾN

1. Bảo tồn toàn diện bản sắc văn hóa tỉnh

Đề án sẽ góp phần gìn giữ, phục hồi và phát huy hệ thống di sản văn hóa đa tộc người của tỉnh một cách toàn diện và có hệ thống, từ nghệ thuật trình diễn, nghề thủ công, tri thức bản địa đến lễ hội và thiết chế tín ngưỡng. Việc số hóa và lập bản

đồ văn hóa số giúp lưu giữ tri thức cho thế hệ tương lai đồng thời tăng khả năng tiếp cận và lan tỏa rộng rãi trong xã hội. Qua đó, bản sắc văn hóa tỉnh được bảo tồn nguyên vẹn trong khi vẫn thích ứng linh hoạt với bối cảnh phát triển mới.

2. Hình thành hệ sinh thái văn hóa - du lịch - kinh tế sáng tạo

Khi các không gian văn hóa vùng được vận hành, giá trị văn hóa sẽ trở thành động lực phát triển của các ngành liên kết như du lịch, dịch vụ, thương mại và công nghiệp sáng tạo. Việc phát triển các sản phẩm văn hóa - du lịch - OCOP và mô hình kinh tế sáng tạo sẽ làm gia tăng giá trị kinh tế từ di sản. Một hệ sinh thái văn hóa hoàn chỉnh được thiết lập, nơi văn hóa vừa là tài nguyên, vừa là nguồn lực nội sinh của tăng trưởng.

3. Tăng thu nhập và nâng cao chất lượng đời sống của cộng đồng

Người dân - đặc biệt là các cộng đồng Khmer, Chăm, Hoa và cư dân vùng biển - sẽ được hưởng lợi trực tiếp thông qua tạo việc làm từ truyền nghề, du lịch cộng đồng, sự kiện văn hóa và sản xuất sản phẩm sáng tạo. Chính sách hỗ trợ nghệ nhân và phát triển sinh kế gắn với di sản giúp giảm nghèo bền vững, thu hẹp khoảng cách vùng biên giới - ven biển với đô thị trung tâm. Bản sắc văn hóa trở thành tài sản tạo thu nhập cho chính chủ thể văn hóa.

4. Xây dựng thương hiệu văn hóa - du lịch đặc sắc vùng Tây Nam Bộ

Đề án góp phần định vị rõ nét hình ảnh tỉnh là trung tâm văn hóa - lễ hội - tâm linh - biển đảo - núi rừng của Tây Nam Bộ. Thương hiệu "Văn hóa An Giang" được quảng bá mạnh mẽ thông qua sự kiện liên tỉnh, truyền thông số và liên kết các điểm đến. Điều này tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư, mở rộng thị trường du lịch và nâng cao sức hấp dẫn của địa phương trên bản đồ khu vực Mekong.

5. Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững sau sáp nhập

Đề án tạo động lực thúc đẩy phát triển hài hòa giữa kinh tế, văn hóa và môi trường, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và củng cố đoàn kết tộc người. Bảo tồn văn hóa gắn với thích ứng biến đổi khí hậu tại vùng núi - biển - rừng giúp ổn định không gian cư trú và phát triển bền vững lâu dài. Điều này khẳng định vai trò của văn hóa như một trụ cột chiến lược trong quá trình phát triển tỉnh sau sáp nhập, đóng góp thiết thực vào mục tiêu phát triển chung của vùng Tây Nam Bộ.

X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Văn hóa và Thể thao

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã phường, đặc khu tổ chức triển khai Đề án; xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí cụ thể cho từng nội dung đã được xác định theo lộ trình thời gian trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Căn cứ Đề án được phê duyệt, hàng năm Sở Văn hóa và Thể thao chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổng hợp dự toán chi tiết thực hiện các nội dung nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương theo chế độ, chính sách hiện hành, trên tỉnh thần hiệu quả, tiết kiệm; đảm bảo hoàn thành Kế hoạch triển khai Quyết định phê duyệt Đề án, gửi Sở Tài chính có ý kiến về dự toán kinh phí thực hiện. Trên cơ sở ý kiến của Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Báo cáo định kỳ với UBND tỉnh về kết quả thực hiện Đề án.

2. Sở Tài chính

Theo khả năng cân đối ngân sách, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan, tham mưu cấp thẩm quyền về nguồn kinh phí thực hiện Đề án theo phân kỳ, trên cơ sở lồng ghép với kinh phí chi thường xuyên, kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia được giao của các cơ quan, đơn vị có liên quan, kinh phí thực hiện Chương trình, Dự án và các nguồn huy động hợp pháp khác theo phân cấp của Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu UBND tỉnh thông báo đến các sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác; tổ chức, doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; viện, trường; tổ chức, cá nhân, nhà khoa học trong và ngoài tỉnh quan tâm đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh. Qua đó, định hướng nghiên cứu tập trung nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững, gồm: Nghiên cứu xây dựng các sản phẩm du lịch văn hóa đặc sắc, mang thương hiệu An Giang; nghiên cứu ứng dụng công nghệ số hóa 3D, thực tế ảo (VR) để tái hiện và quảng bá các di sản văn hóa Óc Eo - Ba Thê, di tích lịch sử Nguyễn Trung Trực; xây dựng bộ nhận diện thương hiệu cho các lễ hội đặc trưng (Đua bò Bảy Núi, Ok Om Bok…).

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phối hợp triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án; lồng ghép mục tiêu bảo tồn văn hóa vào các chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường, Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2025-2030; Phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai đối với các di tích.

5. Sở Xây dựng

Chịu trách nhiệm thiết kế mẫu các định hình, thẩm định thiết kế các công trình văn hóa, thể thao theo quy định; phát triển hạ tầng phục vụ nhu cầu của xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

Đưa các nội dung về văn hóa, lịch sử địa phương vào tài liệu giáo dục địa phương của các cấp học; phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện phát triển, đào tạo nguồn lực phục vụ phát triển văn hóa; phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao tổ chức các chương trình truyền dạy dân ca, dân vũ, dân nhạc, trò chơi dân gian truyền thống trong trường học.

7. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao rà soát, củng cố tổ chức bộ máy và biên chế làm công tác văn hóa và thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Chủ trì xây dựng, hướng dẫn, đôn đốc triển khai thực hiện văn hóa công vụ, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

8. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng và phát triển văn hoá, con người trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn.

9. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

Phối hợp chỉ đạo, định hướng các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án. Tham mưu Tỉnh ủy tiếp tục đẩy mạnh việc *"Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"*, gắn với triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) "Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ" trên địa bàn tỉnh.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh

- Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng, tham gia đóng góp công sức, đẩy mạnh xã hội hóa trong triển khai thực hiện Đề án.

- Lồng ghép việc triển khai thực hiện Đề án với các phong trảo thi đua yêu nước, các cuộc vận động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì và phối hợp thực hiện, gắn phát triển văn hóa với xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

11. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh

Chủ động phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao xây dựng và thực hiện kế hoạch xây dựng và phát triển bản sắc văn hóa An Giang.

12. UBND các xã, phường, đặc khu

- Tổ chức tuyên truyền và xây dựng Kế hoạch của xã, phường, đặc khu triển khai thực hiện phù hợp với yêu cầu thực tiễn và mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án. Tích

cực huy động các nguồn vốn từ ngân sách, từ các nhà tài trợ và các nguồn vốn từ nhân dân để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Đề án.

- Tích cực triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước về văn hóa, lễ hội tại cơ sở, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", thực hiện bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa gắn với phát triển du lịch, gắn trách nhiệm của cấp ủy chính quyền trong công tác quản lý di tích, di sản trên địa bàn đảm bảo di tích được bảo vệ, quản lý theo quy định pháp luật.

- Phối hợp với Sở Văn hoá và Thể thao thực hiện sơ kết, tổng kết Đề án, kế hoạch để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

XI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các văn bản pháp luật

- Luật Di sản văn hóa ngày 23/11/2024.

- Luật Du lịch ngày 19/6/2017.

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về "Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16/6/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới.

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030.

- Quyết định số 287/QĐ-TTG ngày 28/02/2022 của Thủ tướng chính phủ Việt Nam về việc phê duyệt quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 816/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/7/2023 về Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang (trước sắp xếp) về bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2022-2025.

- Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về kiểm kê di sản văn hóa, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; phân loại di vật, cổ vật; kho bảo quản di sản tư liệu; di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác và hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa;

- Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

- Nghị định số 138/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

- Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL ngày 12/6/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

2. Sách, báo, tạp chí

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, & Đại học Văn Hiến. (2019). Phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

- Đại học Văn Hóa TP.HCM, Viện Nghiên cứu Phát triển TP.HCM, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, & Trung tâm Quốc tế về Nghiên cứu Bảo tồn và Bảo quản các tài sản văn hóa. (2018). Hội nhập quốc tế về bảo tồn: Cơ hội và thách thức cho các giá trị văn hóa (International Intergration of conservation opportunities and challenges for cultural heritage values). Kỷ yếu hội thảo quốc tế. Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

- Đặng Thị Diệu Trang, Phạm Huỳnh Phương, Nguyễn Tuệ Chi, & Nguyễn Thị Yên. (2019). Du lịch dựa vào cộng đồng và sự biến đổi văn hóa địa phương. Nxb Hội Nhà văn.

- Huỳnh Quốc Thắng. (2003). Lễ hội dân gian ở Nam Bộ (khía cạnh giao tiếp văn hóa dân tộc). Nxb Văn hóa Thông tin.

- Huỳnh Quốc Thắng. (2007). Khai thác lễ hội và các sự kiện góp phần phát triển du lịch tại thành phố Hồ Chí Minh. Nxb Trẻ.

- Khoa Nhân học. (1998). Nhân học đại cương. Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

- Lê Hồng Lý. (2008). Sự tác động của kinh tế thị trường vào lễ hội tín ngưỡng. Nxb Hà Nội.

- Luật Du lịch, số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội, hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2018.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa, số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội, hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2010.

- Nguyễn Hữu Hiếu. (2003). Tìm hiểu văn hóa tâm linh Nam Bộ. Nxb Trẻ.

- Nguyễn Thị Hiền. (2018). Quản lý nhà nước và vai trò cộng đồng trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Nxb Văn hóa Dân tộc.

- Nguyễn Thanh Loan. (2020). Phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam. Nxb Thể thao và Du lịch.

- Nguyễn Thị Thống Nhất. (2016). Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác hợp lý giá trị di sản văn hóa thế giới vật thể. Nxb Đà Nẵng.

- Nguyễn Thị Thủy. (2018). "Du lịch cộng đồng tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển". Tạp chí Du lịch, (8).

- Nguyễn Thịnh. (2012). Di sản văn hóa Việt Nam - Bản sắc và những vấn đề về quản lý bảo tồn. Nxb Xây dựng.

- Nhiều tác giả. (2014). Lễ hội cộng đồng: truyền thống và biến đổi. Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

- Nhiều tác giả. (2017). Quản lý và khai thác di sản văn hóa trong thời kỳ hội nhập. Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

- Phạm Trung Lương. (2004). "Phát triển du lịch bền vững từ góc độ môi trường". Tạp chí Du lịch Việt Nam, (10).

- Phạm Trung Lương (Chủ nhiệm). (2002). Cơ sở khoa học và giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam. Đề tài Khoa học Công nghệ cấp Nhà nước.

- Phan Anh Tú. (2020). Di sản và quản lý di sản ở Việt Nam. Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

- Phan Thị Yến Tuyết. (2014). Đời sống xã hội – kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ. Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

- Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lửa, & Nguyễn Quang Vinh. (2012). Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ. Nxb Thời Đại.

- UNESCO. (2003). Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (Bản dịch).